

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 05-9-2024

V/v xin ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Đại Thắng và ông Nguyễn Xuân Cảnh;

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Tiểu Linh Đan, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Ngày 29 tháng 08 và ngày 05 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 14/2024/HNGĐST ngày 10 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 18/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 34/2024/QĐ-ST ngày 19 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1973; nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; chỗ ở hiện nay: Khu phố D, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Tống Thanh T, sinh năm 1970; nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Mạnh Thị B, sinh năm 1939 và ông Tống Văn A, sinh năm 1938 (chết năm 2023); nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Bà B ủy quyền cho bà Tống Thị Thanh P; có mặt.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Tống Văn A:

+ Bà Tống Thanh T4, sinh năm 1966; nơi cư trú: Khu phố M, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; có mặt.

+ Ông Tống Thanh T, sinh năm 1970; nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

+ Bà Tống Thị Thanh P, sinh năm 1972; nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; có mặt.

+ Bà Tống Thị Thanh T1, sinh năm 1974; nơi cư trú: Khu phố P, phường

H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; có mặt.

+ Bà Tống Thị Thanh H1, sinh năm 1976; nơi cư trú: 4623s G, Hoa Kỳ; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu H và ông Tống Thanh T kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện có đăng ký vào ngày 17/12/1996 tại UBND phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2005 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do mâu thuẫn gia đình bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã xúc phạm nhau trong quan hệ gia đình và ngoài xã hội, gia đình thường xuyên động viên và thuyết phục nhưng không thể hàn gắn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên hai bên đồng ý ly hôn để ổn định cuộc sống của mỗi bên.

Về con chung: Có 02 con chung là Tống Bảo T2, sinh năm 1999 và Tống Bảo T3 sinh năm 2005, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình sống chung vợ chồng đã tạo lập được một số tài sản gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền quyền sử dụng đất thuộc thửa số 333, tờ bản đồ số 45, diện tích 435,9m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 484651 ngày 19/7/2013, tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; 01 tủ lạnh, 01 tủ thờ bằng nhôm kính, 01 bộ salon gỗ, 01 bộ bàn ghế inox, 01 máy nước nóng lạnh, 01 máy giặt và một số vật dụng khác, 01 xe mô tô biển số G1 46 – 863. Hai bên đều yêu cầu chia tài sản theo quy định của pháp luật. Ngoài ra vào khoảng năm 2011 ông T và bà H có hùn vốn mua hồ tôm chung với diện tích khoảng 06 sào, thuộc xứ đồng Sông Đãng cho đến năm 2013 cho cụ Lê Trọng C (cha đẻ bà H) mượn để thế chấp trả nợ tiền mua thức ăn, giao dịch giữa ông T, bà H với cụ C chỉ thể hiện bằng miệng. Nay ông T yêu cầu cụ C phải trả lại giá trị phần hồ tôm mà ông T, bà H hùn vốn mua; nhưng bà H không đồng ý và cho rằng phần đất này đã bị sông bồi lở mất không còn.

Bà Lê Thị Thu H trình bày bổ sung về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung hai bên đã tự thỏa thuận giải quyết và đã bán ngôi nhà cho người khác nhận tiền, còn phần đất thỏa thuận tại Tòa án bà đã giao cho ông T 500.000.000đ để ông T giao lại cho bà Mạnh Thị B, nên bà không còn trách nhiệm.

* **Bà Mạnh Thị B trình bày:** Nguồn gốc đất của 02 vợ chồng Lê Thị Thu H và Tống Thanh T xây dựng nhà ở là của vợ chồng bà và ông Tống Văn A, thực tế ông A nhờ con trai là ông T đi làm giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất với suy nghĩ “nhà của cha cũng như nhà của con”, nhưng nay vợ chồng ly hôn và tự thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ đất đai gắn liền nhà ở để lấy tiền đầu tư bất động sản, nên bà B yêu cầu phải trả lại cho bà bằng giá trị thửa đất có chiều ngang 06m và chiều dài theo hiện trạng, để bà an dưỡng tuổi già.

*** Bà Tổng Thị Thanh P trình bày:** Nguồn gốc đất của 02 vợ chồng T xây dựng nhà ở là của cha mẹ bà, cha mẹ đã thống nhất cho bà một thửa có chiều ngang 5,5m và chiều dài kéo dài hết thửa đất, nhưng toàn bộ thửa đất gắn liền nhà ở vợ chồng ông T đã tự ý chuyển nhượng hết để lấy tiền đầu tư bất động sản. Theo thông tin bà được biết tại Văn phòng công chứng của ông Nguyễn Trung Đ và ông Nguyễn Ngọc C1, vợ chồng ông T đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất riêng cho mỗi người 01 thửa và đứng tên riêng, khoản tiền nhận chuyển nhượng là do bán ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất đã được cha mẹ cho bà, nên bà yêu cầu phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho bà.

*** Bà Tổng Thị Thanh T1 và bà Tổng Thị Thanh T4 trình bày như bà B và bà P.** Riêng bà Tổng Thị Thanh H1 đang định cư ở nước ngoài nên không có lời trình bày và yêu cầu của mình.

Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa đã hòa giải nhưng không thành; Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên không hòa giải được vì vợ chồng bà H đều vắng mặt.

Tại Phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu đã trình bày; bị đơn đã được giao giấy triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Tổng Thị Thanh P rút yêu cầu không tranh chấp về việc đòi lại giá trị quyền sử dụng đất do cha mẹ cho như thỏa thuận; Bà B ủy quyền cho bà P trình bày hiện nay vợ chồng Tổng Thanh T đã bán toàn bộ ngôi nhà ở, gắn liền quyền sử dụng đất 435,9m² nên bà yêu cầu vợ chồng bà H phải trả cho bà B mỗi người 500.000.000đ (Riêng phần ông T Bà B và ông T tự thương lượng không yêu cầu giải quyết).

Quan điểm của Viện Kiểm sát tại phiên tòa: Để đảm bảo quyền lợi cho đương sự đề nghị Tòa cần thu thập thêm chứng cứ đưa người mua nhà gắn liền quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T vào tham gia tố tụng, để xét giá trị của thửa đất theo thỏa thuận giao cho bà Mạnh Thị B bề ngang 6m và chiều dài theo thửa đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu H và ông Tổng Thanh T sống chung với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 96 quyển số 01 ngày 17/12/1996 tại Ủy ban nhân dân xã H, nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình sống chung mâu thuẫn gia đình thường xuyên xảy ra và ngày càng trầm trọng, mặc dù được gia đình động viên thuyết phục hàn gắn nhưng không được nên hai bên đồng ý ly hôn để ổn định cuộc sống của mỗi bên.

[2] Về con chung: Đủ trưởng thành đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

[3] Về tài sản chung:

Ngôi nhà cấp 4 gắn liền quyền sử dụng đất 435,9m² thuộc thửa số 333, tờ bản đồ 45 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP494651 ngày 19/7/2013 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho vợ chồng bà Lê Thị Thu H và ông Tống Thanh T trong đó 200m² đất ở tại nông thôn và 235,9m² đất trồng cây hàng năm khác đều tọa lạc tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận đã chuyển nhượng quyền sở hữu ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất cho người khác không còn tồn tại. Bà H và ông T tự thỏa thuận giải quyết chia giá trị kể cả động sản gồm: 01 tủ lạnh, 01 tủ thờ bằng nhôm kính, 01 bộ salon gỗ, 01 bộ bàn ghế inox, 01 máy nước nóng lạnh, 01 máy giặt và 01 số vật dụng khác, 01 xe mô tô biển số G146-863 giao cho bà H sở hữu; thể hiện tại các phiên hòa giải và biên bản định giá tài sản ngày 28/11/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa; Bà H tự nguyện giao cho bà Mạnh Thị B 500.000.000đ, ông T là người nhận tiền thay cho bà B thể hiện bằng giấy viết tay và phải có trách nhiệm giao lại cho bà B về giá trị thửa đất theo thỏa thuận lập ngày 28/7/2023.

Về yêu cầu độc lập của bà Mạnh Thị B và ông Tống Văn A (chết) thấy rằng: Đất tranh chấp có nguồn gốc là của vợ chồng bà B nhưng đã cho vợ chồng bà H xây dựng nhà ở và đã kê khai đăng ký sổ địa chính từ 1999, bản đồ đo đạc năm 1995 cũng do ông T đứng tên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013, nên theo án lệ số 03/2016/AL được HĐTP TANDTC thông qua ngày 06/4/2016 vợ chồng bà B không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất. Nhưng theo thỏa thuận lập ngày 28/7/2023 giữa bà Mạnh Thị B, bà Tống Thị Thanh P và vợ chồng bà Lê Thị Thu H thì vợ chồng bà H phải trả lại cho bà B bề ngang 6m và chiều dài theo thửa đất, bà P bề ngang 5,5m và chiều dài theo thửa đất, nên theo hiện trạng sử dụng đất thì đất giao theo thỏa thuận cho bà B và bà B cho bà P là loại đất trồng cây hàng năm khác, nên có giá trị rất thấp so với khoản tiền mà bà H giao lại cho ông T 500.000.000đ để giao lại cho bà B.

Tại phiên tòa Bà B ủy quyền cho Bà P đồng ý nhận giá trị của thửa đất là 1.000.000.000đ; Vợ chồng H - Tần mỗi người phải giao cho bà B 500.000.000đ, riêng phần của ông T thì bà B và ông T tự thương lượng giải quyết nên không xem xét. Đối với khoản tiền yêu cầu bà H giao 500.000.000đ thấy rằng, tại giấy nhận tiền lập năm 2024 thể hiện ông T đã nhận và phải giao lại cho bà Mạnh Thị B, bà H không còn nghĩa vụ gì về miếng đất thỏa thuận giao cho bà B lập ngày 28/7/2023, nên cần buộc ông T phải giao lại cho Bà B 5.000.000.000đ là có căn cứ

Về yêu cầu của bà Tống Thị Thanh P tại phiên tòa xin rút nên đình chỉ.

Đối với đất hồ tôm theo yêu cầu của ông T đòi ông Lê Trọng C (Cha đẻ của bà H) trả lại bằng giá trị. Thấy rằng, giao dịch giữa hai bên không có văn bản giấy tờ thể hiện việc mua bán chuyển nhượng hay góp vốn, diện tích đất này theo trình

bày của đương sự đã bị sạt lở không còn tồn tại, nên không xem xét đây là tài sản chung để chia.

Các bên đương sự đều thỏa thuận phân chia tài sản giá trị bằng tiền, nên không cần thiết đưa những người mua nhà của vợ chồng Lê Thị Thu H vào tham gia như yêu cầu của Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, 54, 56, 59, 61 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

TUYÊN XỬ:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu H được ly hôn ông Tống Thanh T.

2. Về con chung: Đã trưởng thành đủ 18 tuổi không giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Bà Lê Thị Thu H được quyền sở hữu 01 tủ lạnh, 01 tủ thờ bằng nhôm cứng, 01 bộ salon gỗ, 01 bộ bàn ghế inox, 01 máy nước nóng lạnh, 01 máy giặt và một số vật dụng trong gia đình.

Ngôi nhà gắn liền quyền sử dụng đất 435,9m² hai bên đã thỏa thuận chuyển quyền sở hữu tự phân chia không còn tồn tại; buộc ông Tống Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho bà Mạnh Thị B 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) về khoản giá trị quyền sử dụng đất theo thỏa thuận ngày 28/7/2023 phần của bà Lê Thị Thu H.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người được thi hành án có đơn thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Khoản tiền 500.000.000đ của ông Tống Thanh T phải trả bà Mạnh Thị B tự thương lượng, không yêu cầu nên không xem xét.

Đình chỉ yêu cầu của bà Tống Thị Thanh P về việc đòi vợ chồng bà Lê Thị Thu H, ông Tống Thanh T trả lại giá trị quyền sử dụng đất theo thỏa thuận ngày 28/7/2023.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Tống Thanh T đòi ông Lê Trọng C trả lại giá trị đất hồ tôm để chia tài sản chung; vì không có căn cứ.

4. Về chi chí thẩm định và định giá: 10.000.000đ; bà Lê Thị Thu H và ông Tống Thanh T mỗi người phải chịu 5.000.000đ; hai bên đã nộp đủ tại Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa.

5. Về án phí:

Bà Lê Thị Thu H phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ-ST. Đã nộp ở biên lai thu tiền số 0001967 ngày 12/5/2022 tại Chi cục thi hành án thị xã Đông Hòa; hoàn lại cho bà Mạnh Thị B 300.000đ tiền tạm ứng án phí. Đã nộp ở biên lai thu tiền số 000634 ngày 15/7/2022 tại Chi cục thi hành án thị xã Đông Hòa; ông Tống Thanh T phải chịu 300.000đ án phí DSST về việc bà Mạnh Thị B đòi lại quyền sử dụng đất theo thỏa thuận lập ngày 28/7/2023.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh PY;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Tấn Hoàng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Nguyễn Ngọc Uyên Huỳnh Công Trí

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Minh Quang

